

Part 19:

English	Answer	Vietnamese
177.	177 -	V. Nó không ổn, không bình thường
178.	178 -	W. Cái này tuyệt vời
179.	179 -	X. Nó rất dễ
180.	180 -	Y. Như thế này, không phải thế kia
181.	181 -	Z. Tôi không thể làm được
182.	182 -	A. Bạn có thể làm được
183.	183 -	B. Tôi muốn làm nó
184.	184 -	C. Nó khó quá
185.	185 -	D. Tôi không muốn làm nó
186.	186 -	E. Đến lượt bạn
187.	187 -	F. Nó không dễ
188.	188 -	G. Tôi có thể làm được
189.	189 -	H. Đến lượt tôi

Part 20:

English	Answer	Vietnamese
190.	190 -	I. Tôi đồng ý
191.	191 -	J. Bạn vui lòng đưa giúp tôi cái bút được không?
192.	192 -	K. Cảm ơn nhiều
193.	193 -	L. Tôi làm được rồi
194.	194 -	M. Dọn đồ của bạn đi
195.	195 -	N. Làm tốt lắm
196.	196 -	O. Tôi có thể làm nó sau không?
197.	197 -	P. "Làm tốt lắm" nói tiếng Anh thế nào?
198.	198 -	Q. Tôi hứa sẽ làm nó
199.	199 -	R. Chúng ta hãy dừng lại bây giờ
200.	200 -	S. Tôi tin bạn